Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	12 – 25
7. Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Công trình đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 (số cũ 5504000011) đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2010.

Theo quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần và thay đổi lần 3 ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016, về việc thay đổi người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Ngọc Triệu.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại	:	+84 (75) 3826 358
Fax	:	+84 (75) 3817 770
Mã số thuế:		1 3 0 0 1 1 3 0 9 1

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên	23/01/2015	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm An Huy	Trưởng ban	23/01/2015	27/04/2016
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban	27/04/2016	
Ông Tăng Văn Đồng	Thành viên	23/01/2015	27/04/2016
Bà Đoàn Thị Thanh	Thành viên	23/01/2015	27/04/2016
Ông Phạm An Huy	Kiểm soát viên	27/04/2016	
Ông Nguyễn Hữu Thuần	Kiểm soát viên	27/04/2016	

4.3. Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	
Bà Trần Thị Vân Nghi	Quyền Kế toán trưởng	01/02/2015	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám Đốc		25/05/2016
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	25/05/2016	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 26.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -***VIETVALUES*** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 1300113091 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 Fax: +84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com

Số: 2408/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 08 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có lien quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKH số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu* ***VIETVALUES***.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**32.950.006.644**	**37.823.142.314**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**15.743.324.977**	**16.659.066.540**
111	1. Tiền		15.743.324.977	16.659.066.540
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**15.923.597.252**	**20.290.759.724**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	17.205.880.324	21.640.203.231
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		206.068.488	138.908.053
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3	(1.488.351.560)	(1.488.351.560)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.4	**1.059.995.762**	**580.050.441**
141	1. Hàng tồn kho		1.059.995.762	580.050.441
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**223.088.653**	**293.265.609**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5a	223.088.653	293.265.609
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.052.818.765**	**13.772.928.895**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**7.355.831.169**	**8.465.835.560**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	7.355.831.169	8.465.835.560
222	*- Nguyên giá*		*17.435.491.368*	*17.435.491.368*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(10.079.660.199)*	*(8.969.655.808)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**548.754.545**	**22.058.827**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		548.754.545	22.058.827
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.148.233.051**	**5.285.034.508**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.5b	4.148.233.051	5.285.034.508
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**45.002.825.409**	**51.596.071.209**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.891.635.310**	**11.400.556.367**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.891.635.310**	**11.400.556.367**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	1.341.011.764	2.092.169.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		360.268	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	1.419.366.982	3.069.930.552
314	4. Phải trả người lao động		453.400.760	3.597.583.081
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.160.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.9	1.256.869.556	1.081.045.866
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.10	420.625.980	1.555.666.904
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**40.111.190.099**	**40.195.514.842**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.11	**39.767.600.926**	**39.829.019.727**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		900.945.819	900.945.819
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.866.655.107	2.928.073.908
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.273.908	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.865.381.199	2.928.073.908
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**343.589.173**	**366.495.115**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.12	343.589.173	366.495.115
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**45.002.825.409**	**51.596.071.209**

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGỌC LAN	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGÔ TRUNG KIÊN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**21.459.975.279**	**21.738.325.695**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21.459.975.279**	**21.738.325.695**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	14.515.711.439	18.244.520.592
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.944.263.840**	**3.493.805.103**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	79.309.254	10.481.947
22	7. Chi phí tài chính		-	930.576
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	3.411.750.792	1.722.831.568
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.611.822.302**	**1.780.524.906**
31	11. Thu nhập khác		596.454	132.199.728
32	12. Chi phí khác		-	60.024.709
40	**13. Lợi nhuận khác**		**596.454**	**72.175.019**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.612.418.756**	**1.852.699.925**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.5	747.037.557	407.798.710
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.865.381.199**	**1.444.901.215**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.6	**677**	**341**

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGỌC LAN	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGÔ TRUNG KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		26.836.480.190	18.887.758.251
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(10.025.349.290)	(9.277.645.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.930.929.456)	(7.890.798.229)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.292.672.411)	(95.358.880)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.308.792.201	1.653.038.952
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.345.940.233)	(3.917.966.685)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(449.618.999)***	***(640.971.767)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(545.431.818)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.309.254	10.481.947
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(466.122.564)***	***10.481.947***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(915.741.563)**	**(630.489.820)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**16.659.066.540**	**2.590.405.877**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**15.743.324.977**	**1.959.916.057**

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGỌC LAN	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGÔ TRUNG KIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ công ích, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 176 nhân viên đang làm việc, số đầu năm là 174 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện thi công công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoặc biên bản bàn giao khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	156.425.363	416.817.835
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	554.277.022	16.242.248.705
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.032.622.592	-
Cộng	**15.743.324.977**	**16.659.066.540**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Bến Tre	5.875.112.184	9.225.225.475
- Công ty CP CT& TM Giao Thông Vận Tải	2.989.954.700	2.989.954.700
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	2.415.295.000	2.415.295.000
- Ban Quản lý dự án CTGT Long An	298.120.278	973.120.278
- Ban Quản lý dự án đầu tư Thành phố Bến Tre	779.482.000	519.427.000
- Công ty CP Xây dựng CTGT Bến Tre	374.272.080	374.272.080
- Phải thu các khách hàng khác	4.473.644.082	5.142.908.698
Cộng	**17.205.880.324**	**21.640.203.231**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản dự phòng Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***1.488.351.560***	***1.488.351.560***
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	1.207.647.500	1.207.647.500
- Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	280.704.060	280.704.060
Cộng	**1.488.351.560**	**1.488.351.560**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	244.608.628	-	295.415.028	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	768.498.857	-	237.747.136	-
- Hàng hóa	46.888.277	-	46.888.277	-
Cộng	**1.059.995.762**	**-**	**580.050.441**	**-**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị	223.088.653	293.265.609
Cộng	**223.088.653**	**293.265.609**

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2015
Số dư đầu năm	293.265.609	397.220.646
Tăng trong kỳ	165.487.609	70.732.727
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(235.664.565)	(230.566.015)
Số dư cuối kỳ	**223.088.653**	**237.387.358**

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi thế kinh doanh (còn phải phân bổ 19 tháng)	3.580.414.194	4.711.071.313
- Chi phí trả trước dài hạn khác	567.818.857	573.963.195
Cộng	**4.148.233.051**	**5.285.034.508**

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2015
Số dư đầu năm	5.285.034.508	7.522.004.545
Tăng trong kỳ	57.827.008	-
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(1.194.628.465)	(108.496.781)
Số dư cuối kỳ	**4.148.233.051**	**7.413.507.764**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.659.141.338	2.243.785.722	9.456.452.313	76.111.995	17.435.491.368
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.659.141.338**	**2.243.785.722**	**9.456.452.313**	**76.111.995**	**17.435.491.368**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	58.900.000	682.519.762	76.111.995	817.531.757
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.746.611.789	904.327.677	6.242.604.347	76.111.995	8.969.655.808
Khấu hao trong kỳ	223.930.992	137.600.730	748.472.669	-	1.110.004.391
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.970.542.781**	**1.041.928.407**	**6.991.077.016**	**76.111.995**	**10.079.660.199**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.912.529.549	1.339.458.045	3.213.847.966	-	8.465.835.560
Số cuối kỳ	**3.688.598.557**	**1.201.857.315**	**2.465.375.297**	-	**7.355.831.169**

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Đô thị Tân An	508.225.264	1.169.725.264
- DNTN Xây dựng Hồng Minh	770.042.000	770.042.000
- Các nhà cung cấp khác	62.744.500	152.402.700
Cộng	**1.341.011.764**	**2.092.169.964**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.768.843.764	-	768.584.392	(1.866.013.231)	671.414.925	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.671.911	-	747.037.557	(1.292.672.411)	747.037.057	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.414.877	-	37.236.800	(44.736.677)	915.000	-
- Thuế khác	-	-	19.189.030	(19.189.030)	-	-
Cộng	**3.069.930.552**	**-**	**1.572.047.779**	**(3.222.611.349)**	**1.419.366.982**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	3.612.418.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(2)	122.769.030
Thu nhập tính thuế	(3)=(1)+(2)	3.735.187.786
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**(3)x(4)**	**747.037.557**

9. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	32.198.720	31.393.275
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16.236.849	-
- Phí bảo vệ môi trường	1.208.433.987	1.049.652.591
Cộng	**1.256.869.556**	**1.081.045.866**

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.555.666.904	-	(1.135.040.924)	420.625.980
Cộng	**1.555.666.904**	**-**	**(1.135.040.924)**	**420.625.980**

11. Vốn chủ sở hữu

11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

11b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Đại diện vốn góp của Nhà nước	26.897.000.000	74,71	26.897.000.000	74,71
- Vốn góp của cán bộ công nhân viên	3.066.000.000	8,52	3.066.000.000	8,52
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.037.000.000	16,77	6.037.000.000	16,77
Cộng	**36.000.000.000**	**100**	**36.000.000.000**	**100**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	36.000.000.000	36.000.000.000	-
Cộng	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**	**-**

11c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.926.800.000	-

11d. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

12. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Doanh thu các công trình	2.267.859.628	4.336.011.273
+Doanh thu công trình XDCB	*620.334.546*	*4.164.043.182*
+Doanh thu công trình chiếu sáng	*1.618.219.627*	*139.883.818*
+Doanh thu công trình cây xanh	*29.305.455*	*32.084.273*
- Doanh thu dịch vụ công ích	19.027.797.035	17.352.950.785
+Doanh thu dịch vụ công ích CSCC	*1.433.330.300*	*1.496.096.800*
+Doanh thu dịch vụ công ích CVCX	*7.011.254.947*	*6.875.138.905*
+Doanh thu duy tu cầu đường	*1.686.369.753*	*1.163.108.000*
+Doanh thu dịch vụ công ích VSDT	*8.896.842.035*	*7.818.607.080*
- Doanh thu khác	164.318.616	49.363.637
Cộng	**21.459.975.279**	**21.738.325.695**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Giá vốn của các công trình	1.846.409.589	4.298.969.862
+Giá vốn công trình XDCB	*451.526.153*	*4.174.273.249*
+Giá vốn công trình chiếu sáng	*1.383.413.436*	*100.631.482*
+Giá vốn công trình cây xanh	*11.470.000*	*24.065.131*
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.496.840.886	13.856.106.812
+Giá vốn dịch vụ công ích CSCC	*943.302.060*	*1.298.204.242*
+Giá vốn dịch vụ công ích CVCX	*4.073.728.517*	*5.872.905.651*
+Giá vốn dịch vụ duy tu cầu đường	*1.354.475.755*	*1.047.554.408*
+Giá vốn dịch vụ công ích VSDT	*6.125.334.554*	*5.637.442.511*
- Giá vốn các hoạt động khác	172.460.964	89.443.918
Cộng	**14.515.711.439**	**18.244.520.592**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Chi phí cho nhân viên	1.215.884.026	1.004.888.722
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.197.449	147.643.512
- Thuế, phí và lệ phí	-	23.188.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.285.257	8.110.055
- Các chi phí khác	2.067.384.060	539.001.279
Cộng	**3.411.750.792**	**1.722.831.568**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	747.037.557	407.798.710
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	**747.037.557**	**407.798.710**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.865.381.199	1.444.901.215
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(429.807.180)	(216.735.182)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.435.574.019	1.228.166.033
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**677**	**341**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích bằng 15% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.312.113.530	2.612.311.737
- Chi phí nhân công	6.986.411.233	6.015.972.888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.098.449	1.059.929.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.357.568	1.032.315.797
- Chi phí khác	6.068.181.173	4.240.479.589
Cộng	**18.450.161.953**	**14.961.009.964**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016	Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015
- Lương	460.800.000	285.307.493
- Thù lao	106.080.000	-
- Các khoản thu nhập khác		38.947.598
Cộng	**566.880.000**	**324.255.091**

2. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.267.859.628	19.027.797.035	164.318.616	21.459.975.279
Giá vốn hàng bán	1.846.409.589	12.496.840.886	172.460.964	14.515.711.439
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.450.039	6.530.956.149	(8.142.384)	6.944.263.840
Tỷ lệ lãi gộp	18,58%	34,32%	-4,96%	32,36%

Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.336.011.273	17.352.950.785	49.363.637	21.738.325.695
Giá vốn hàng bán	4.298.969.862	13.856.106.812	89.443.918	18.244.520.592
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.041.411	3.496.843.973	(40.080.281)	3.493.805.103
Tỷ lệ lãi gộp	0,85%	20,15%	(81,19%)	16,07%

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin so sánh

Số liệu "Từ tháng 02 đến tháng 06 năm 2015" là số liệu của 05 tháng nên không có tính so sánh với số liệu "Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2016" (số liệu của 6 tháng) trên Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGỌC LAN	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGÔ TRUNG KIÊN

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư đầu năm trước	**36.000.000.000**	**2.218.800.685**	**-**	**38.218.800.685**
2. Tăng trong năm trước	**-**	**900.945.819**	**4.515.208.091**	**5.416.153.910**
- Lợi nhuận tăng		*-*	*4.515.208.091*	*4.515.208.091*
- Bổ sung từ lợi nhuận		*900.945.819*	*-*	*900.945.819*
3. Giảm trong năm trước	**-**	**2.218.800.685**	**1.587.134.183**	**3.805.934.868**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	*-*	*-*	*900.945.819*	*900.945.819*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*-*	*-*	*675.709.364*	*675.709.364*
- Giảm khác	*-*	*2.218.800.685*	*10.479.000*	*2.229.279.685*
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**36.000.000.000**	**900.945.819**	**2.928.073.908**	**39.829.019.727**
5. Tăng trong kỳ này	**-**	**-**	**2.865.381.199**	**2.865.381.199**
- Lãi trong kỳ	*-*	*-*	*2.865.381.199*	*2.865.381.199*
6. Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**2.926.800.000**	**2.926.800.000**
- Chia cổ tức	*-*	*-*	*2.926.800.000*	*2.926.800.000*
7. Số dư cuối kỳ này	**36.000.000.000**	**900.945.819**	**2.866.655.107**	**39.767.600.926**

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ NGỌC LAN	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGÔ TRUNG KIÊN

Công ty Cổ Phần Công trình Đô thị Bến Tre
Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT số: 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.612.418.756**	**5.868.378.923**
2. Điều chỉnh các khoản		**1.007.789.195**	**3.429.889.426**
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.087.098.449	1.972.529.916
- Các khoản dự phòng	03	-	1.488.351.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.309.254)	(30.992.050)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**4.620.207.951**	**9.298.268.349**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.864.858.380	3.139.911.671
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(479.945.321)	4.737.755.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5.565.156.434)	(1.370.347.476)
		-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.225.714.513	2.340.925.074
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.292.672.411)	(95.358.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.239.215.247	181.032.600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.135.040.924)	(4.172.459.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.477.181.001***	***14.059.727.440***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(545.431.818)	(22.058.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.309.254	30.992.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(466.122.564)***	***8.933.223***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.926.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	***40***	***(2.926.800.000)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(915.741.563)**	**14.068.660.663**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**16.659.066.540**	**2.590.405.877**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**15.743.324.977**	**16.659.066.540**

Bến Tre, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Ngọc Lan	Trần Thị Vân Nghi	Ngô Trung Kiên